

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của Trường Tiểu học – Trung học cơ sở Tân Trung.

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 19256/QĐ –UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cử Chi, Về giao dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 10686/QĐ –UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cử Chi, Về v/v cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2024 của Chính phủ năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường Tiểu học – Trung học cơ sở Tân Trung.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của Trường Tiểu học – Trung học cơ sở Tân Trung (theo biểu số 02 đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Trường Tiểu học – Trung học cơ sở Tân Trung, bộ phận tài vụ và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT./.



Nguyễn Văn Quý

1. The first part of the paper is devoted to the study of the properties of the function $f(x)$ defined by the equation

$$f(x) = \int_0^x \frac{1}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that $f(x)$ is an odd function and that it satisfies the inequality

$$|f(x)| \leq \frac{\pi}{2} \quad \text{for all } x \in \mathbb{R}.$$

2. In the second part, we consider the function $g(x)$ defined by the equation

$$g(x) = \int_0^x \frac{t}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that $g(x)$ is an even function and that it satisfies the inequality

$$|g(x)| \leq \frac{\pi}{4} \quad \text{for all } x \in \mathbb{R}.$$

3. Finally, we study the function $h(x)$ defined by the equation

$$h(x) = \int_0^x \frac{t^2}{1+t^2} dt$$

for $x \in \mathbb{R}$. It is shown that $h(x)$ is an odd function and that it satisfies the inequality

$$|h(x)| \leq \frac{\pi}{4} \quad \text{for all } x \in \mathbb{R}.$$

Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 10686/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND huyện Củ Chi, v/v cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2024 của Chính phủ năm 2024)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
I	Số thu phí, lệ phí:	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp....	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-7.800.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-7.800.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-7.800.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0

Người lập bảng



Vương Thị Loan Châu

Củ Chi, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Quý

CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẬP VÀ CÔNG VIỆC

Chương trình học tập và công việc được xây dựng dựa trên các yêu cầu của chương trình đào tạo và thực tiễn công việc.

CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẬP VÀ CÔNG VIỆC

Chương trình học tập và công việc được xây dựng dựa trên các yêu cầu của chương trình đào tạo và thực tiễn công việc.

STT	Nội dung học tập và công việc	Thời gian
1	1. Học tập và công việc	
2	2. Học tập và công việc	
3	3. Học tập và công việc	
4	4. Học tập và công việc	
5	5. Học tập và công việc	
6	6. Học tập và công việc	
7	7. Học tập và công việc	
8	8. Học tập và công việc	
9	9. Học tập và công việc	
10	10. Học tập và công việc	
11	11. Học tập và công việc	
12	12. Học tập và công việc	
13	13. Học tập và công việc	
14	14. Học tập và công việc	
15	15. Học tập và công việc	
16	16. Học tập và công việc	
17	17. Học tập và công việc	
18	18. Học tập và công việc	
19	19. Học tập và công việc	
20	20. Học tập và công việc	
21	21. Học tập và công việc	
22	22. Học tập và công việc	
23	23. Học tập và công việc	
24	24. Học tập và công việc	
25	25. Học tập và công việc	
26	26. Học tập và công việc	
27	27. Học tập và công việc	
28	28. Học tập và công việc	
29	29. Học tập và công việc	
30	30. Học tập và công việc	
31	31. Học tập và công việc	
32	32. Học tập và công việc	
33	33. Học tập và công việc	
34	34. Học tập và công việc	
35	35. Học tập và công việc	
36	36. Học tập và công việc	
37	37. Học tập và công việc	
38	38. Học tập và công việc	
39	39. Học tập và công việc	
40	40. Học tập và công việc	
41	41. Học tập và công việc	
42	42. Học tập và công việc	
43	43. Học tập và công việc	
44	44. Học tập và công việc	
45	45. Học tập và công việc	
46	46. Học tập và công việc	
47	47. Học tập và công việc	
48	48. Học tập và công việc	
49	49. Học tập và công việc	
50	50. Học tập và công việc	
51	51. Học tập và công việc	
52	52. Học tập và công việc	
53	53. Học tập và công việc	
54	54. Học tập và công việc	
55	55. Học tập và công việc	
56	56. Học tập và công việc	
57	57. Học tập và công việc	
58	58. Học tập và công việc	
59	59. Học tập và công việc	
60	60. Học tập và công việc	
61	61. Học tập và công việc	
62	62. Học tập và công việc	
63	63. Học tập và công việc	
64	64. Học tập và công việc	
65	65. Học tập và công việc	
66	66. Học tập và công việc	
67	67. Học tập và công việc	
68	68. Học tập và công việc	
69	69. Học tập và công việc	
70	70. Học tập và công việc	
71	71. Học tập và công việc	
72	72. Học tập và công việc	
73	73. Học tập và công việc	
74	74. Học tập và công việc	
75	75. Học tập và công việc	
76	76. Học tập và công việc	
77	77. Học tập và công việc	
78	78. Học tập và công việc	
79	79. Học tập và công việc	
80	80. Học tập và công việc	
81	81. Học tập và công việc	
82	82. Học tập và công việc	
83	83. Học tập và công việc	
84	84. Học tập và công việc	
85	85. Học tập và công việc	
86	86. Học tập và công việc	
87	87. Học tập và công việc	
88	88. Học tập và công việc	
89	89. Học tập và công việc	
90	90. Học tập và công việc	
91	91. Học tập và công việc	
92	92. Học tập và công việc	
93	93. Học tập và công việc	
94	94. Học tập và công việc	
95	95. Học tập và công việc	
96	96. Học tập và công việc	
97	97. Học tập và công việc	
98	98. Học tập và công việc	
99	99. Học tập và công việc	
100	100. Học tập và công việc	



CHỖ CHỮ KÝ

CHỖ CHỮ KÝ

BẢN SAO

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10686/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4978/UBND-KT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 2234/TTr-TCKH ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 10.316,3 triệu đồng theo Phụ lục I đính kèm.

- Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 451 triệu đồng theo Phụ lục II đính kèm. Các cơ quan, đơn vị trích vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp. Đến hết năm ngân sách,

trường hợp số thu có biến động so với dự toán giao đầu năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên quyết định điều chỉnh kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo quy định.

Điều 2. Căn cứ số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm tại Điều 1 của Quyết định này các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phối hợp với Kho bạc Nhà nước Củ Chi thực hiện hạch toán số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.2.NTTHUYEN.60.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số:..... Quyển số:.....SCT/BS

Ngày: 28-11-2024

CÔNG CHỨC VIÊN



Phụ lục 1

KINH PHÍ CÁT GIÁM, TIẾT KIỆM CHI THUỒNG XUYỀN NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 4086/QĐ-UBND) ngày 19 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chì)

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiết theo lĩnh vực														
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên						
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	Tổng cộng
	Tổng cộng	10.316,3	836,6	59,3	19,7	52,4	968,0	90,0	16,1	1.015,3	7.611,7	124,2	491,0	9.348,3
	Mầm Non	397,3	397,3	-	-	-	397,3	-	-	-	-	-	-	-
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	11,9	11,9	-	-	-	11,9	-	-	-	-	-	-	-
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-	-
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	8,3	8,3	-	-	-	8,3	-	-	-	-	-	-	-
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6,5	6,5	-	-	-	6,5	-	-	-	-	-	-	-
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	14,1	14,1	-	-	-	14,1	-	-	-	-	-	-	-
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	8,0	8,0	-	-	-	8,0	-	-	-	-	-	-	-
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	16,1	16,1	-	-	-	16,1	-	-	-	-	-	-	-
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	13,3	13,3	-	-	-	13,3	-	-	-	-	-	-	-
10	Mầm non Thái Mỹ	24,1	24,1	-	-	-	24,1	-	-	-	-	-	-	-
11	Mầm non Trung Lập Hạ	7,0	7,0	-	-	-	7,0	-	-	-	-	-	-	-
12	Mầm non Trung Lập Thượng	4,6	4,6	-	-	-	4,6	-	-	-	-	-	-	-
13	Mầm non Nhuận Đức	20,5	20,5	-	-	-	20,5	-	-	-	-	-	-	-
14	Mầm non An Nhơn Tây	9,1	9,1	-	-	-	9,1	-	-	-	-	-	-	-
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	10,4	10,4	-	-	-	10,4	-	-	-	-	-	-	-
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	16,0	16,0	-	-	-	16,0	-	-	-	-	-	-	-
17	Mầm non Phú Hòa Đông	9,6	9,6	-	-	-	9,6	-	-	-	-	-	-	-
18	Mầm non Phước Vĩnh An	16,4	16,4	-	-	-	16,4	-	-	-	-	-	-	-
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	13,4	13,4	-	-	-	13,4	-	-	-	-	-	-	-
20	Mầm non Trung An 1	13,0	13,0	-	-	-	13,0	-	-	-	-	-	-	-
21	Mầm non Trung An 2	21,7	21,7	-	-	-	21,7	-	-	-	-	-	-	-
22	Mầm non Hòa Phú	30,9	30,9	-	-	-	30,9	-	-	-	-	-	-	-
23	Mầm non Bình Mỹ	28,5	28,5	-	-	-	28,5	-	-	-	-	-	-	-
24	Mầm non Phước Thạnh	11,1	11,1	-	-	-	11,1	-	-	-	-	-	-	-

10/10/2024

10/10/2024

Chi tiết theo lĩnh vực													
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tối thiểu 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên					Tổng cộng
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
25	Mã non Tân An Hội 1	5,0	5,0	-	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-
26	Mã non Tân An Hội 2	14,2	14,2	-	-	-	-	14,2	-	-	-	-	-
27	Mã non An Phú	11,5	11,5	-	-	-	-	11,5	-	-	-	-	-
28	Mã non Hoàng Minh Đạo	4,5	4,5	-	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-
29	Mã non Phước Hiệp	6,0	6,0	-	-	-	-	6,0	-	-	-	-	-
30	Mã non Tân Thạnh Tây	15,0	15,0	-	-	-	-	15,0	-	-	-	-	-
31	Mã non Tây Bắc	13,3	13,3	-	-	-	-	13,3	-	-	-	-	-
32	Mã non Nguyễn Thị Dân	3,8	3,8	-	-	-	-	3,8	-	-	-	-	-
	Tiểu học	236,9	236,9	-	-	-	-	236,9	-	-	-	-	-
1	TH Tân Thông Hội	4,2	4,2	-	-	-	-	4,2	-	-	-	-	-
2	TH Thị trấn Củ Chi	7,7	7,7	-	-	-	-	7,7	-	-	-	-	-
3	TH Thị trấn Củ Chi 2	4,4	4,4	-	-	-	-	4,4	-	-	-	-	-
4	TH Hòa Phú	8,0	8,0	-	-	-	-	8,0	-	-	-	-	-
5	TH Tân Tiến	7,2	7,2	-	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-
6	TH An Phú 1	4,5	4,5	-	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-
7	TH Phan Văn Khải	7,8	7,8	-	-	-	-	7,8	-	-	-	-	-
8	TH Nguyễn Thị Rành	5,4	5,4	-	-	-	-	5,4	-	-	-	-	-
9	TH Tân Phú	7,2	7,2	-	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-
10	TH Tân Phú Trung	9,9	9,9	-	-	-	-	9,9	-	-	-	-	-
11	TH Lê Thị Pha	4,3	4,3	-	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-
12	TH Nguyễn Văn Lợi	4,8	4,8	-	-	-	-	4,8	-	-	-	-	-
13	TH Tân Thành	7,5	7,5	-	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-
14	TH Trần Văn Chấn	5,4	5,4	-	-	-	-	5,4	-	-	-	-	-
15	TH Phước Vĩnh An	4,1	4,1	-	-	-	-	4,1	-	-	-	-	-
16	TH Tân Thạnh Tây	6,5	6,5	-	-	-	-	6,5	-	-	-	-	-
17	TH Tân Thạnh Đông	7,2	7,2	-	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-
18	TH Tân Thạnh Đông 2	7,4	7,4	-	-	-	-	7,4	-	-	-	-	-
19	TH Tân Thạnh Đông 3	6,0	6,0	-	-	-	-	6,0	-	-	-	-	-
20	TH Phú Hòa Đông 2	5,1	5,1	-	-	-	-	5,1	-	-	-	-	-
21	TH Phú Hòa Đông	7,5	7,5	-	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-
22	TH Trung Lập Hạ	4,8	4,8	-	-	-	-	4,8	-	-	-	-	-

Chi tiết theo lĩnh vực															
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên						Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên						
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	Tổng cộng	
23	TH An Nhơn Đông	6,3	6,3	-	-	-	-	6,3	-	-	-	-	-	-	-
24	TH Lê Văn Thế	7,3	7,3	-	-	-	-	7,3	-	-	-	-	-	-	-
25	TH Phạm Văn Cội	6,2	6,2	-	-	-	-	6,2	-	-	-	-	-	-	-
26	TH Trung Lập Thượng	3,9	3,9	-	-	-	-	3,9	-	-	-	-	-	-	-
27	TH Nhuận Đức	4,0	4,0	-	-	-	-	4,0	-	-	-	-	-	-	-
28	TH Nhuận Đức 2	3,3	3,3	-	-	-	-	3,3	-	-	-	-	-	-	-
29	TH An Nhơn Tây	5,6	5,6	-	-	-	-	5,6	-	-	-	-	-	-	-
30	TH Phú Mỹ Hưng	5,0	5,0	-	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
31	TH An Phú 2	4,3	4,3	-	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-	-	-
32	TH An Phước	3,6	3,6	-	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-	-
33	TH Thái Mỹ	8,1	8,1	-	-	-	-	8,1	-	-	-	-	-	-	-
34	TH Phước Hiệp	6,8	6,8	-	-	-	-	6,8	-	-	-	-	-	-	-
35	TH Bình Mỹ 1	4,2	4,2	-	-	-	-	4,2	-	-	-	-	-	-	-
36	TH Bình Mỹ 2	7,6	7,6	-	-	-	-	7,6	-	-	-	-	-	-	-
37	TH Phước Thạnh	6,6	6,6	-	-	-	-	6,6	-	-	-	-	-	-	-
38	TH Trung An	7,5	7,5	-	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-	-	-
39	TH Nguyễn Thị Lăng	6,4	6,4	-	-	-	-	6,4	-	-	-	-	-	-	-
40	TH Huỳnh Văn Cọ	3,3	3,3	-	-	-	-	3,3	-	-	-	-	-	-	-
	Trung học cơ sở	196,3	196,3	-	-	-	-	196,3	-	-	-	-	-	-	-
1	THCS Tân Phú Trung	5,0	5,0	-	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
2	THCS Thị Trấn Củ Chi	8,9	8,9	-	-	-	-	8,9	-	-	-	-	-	-	-
3	THCS Tân An Hội	26,4	26,4	-	-	-	-	26,4	-	-	-	-	-	-	-
4	THCS Tân Thạnh Tây	2,7	2,7	-	-	-	-	2,7	-	-	-	-	-	-	-
5	THCS Trung An	10,1	10,1	-	-	-	-	10,1	-	-	-	-	-	-	-
6	THCS Phước Thạnh	4,3	4,3	-	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-	-	-
7	THCS An Phú	2,3	2,3	-	-	-	-	2,3	-	-	-	-	-	-	-
8	THCS Phước Vĩnh An	5,0	5,0	-	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
9	THCS Tân Tiến	6,9	6,9	-	-	-	-	6,9	-	-	-	-	-	-	-
10	THCS Thị Trấn 2	8,1	8,1	-	-	-	-	8,1	-	-	-	-	-	-	-
11	THCS Phạm Văn Cội	3,2	3,2	-	-	-	-	3,2	-	-	-	-	-	-	-
12	THCS Nguyễn Văn Xơ	3,6	3,6	-	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-	-

		Chi tiết theo lĩnh vực											
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên					Tổng cộng
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
13	THCS Phú Hòa Đông	17,8	17,8	-	-	-	17,8	-	-	-	-	-	-
14	THCS Tân Thông Hội	20,5	20,5	-	-	-	20,5	-	-	-	-	-	-
15	THCS Nhâm Đức	1,2	1,2	-	-	-	1,2	-	-	-	-	-	-
16	THCS An Nhơn Tây	15,0	15,0	-	-	-	15,0	-	-	-	-	-	-
17	THCS Hòa Phú	10,5	10,5	-	-	-	10,5	-	-	-	-	-	-
18	THCS Tân Thanh Đông	17,0	17,0	-	-	-	17,0	-	-	-	-	-	-
19	THCS Trung Lập	2,7	2,7	-	-	-	2,7	-	-	-	-	-	-
20	THCS Bình Hòa	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-
21	THCS Phước Hiệp	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-
22	THCS Trung Lập Hạ	2,5	2,5	-	-	-	2,5	-	-	-	-	-	-
23	THCS Phú Mỹ Hưng -	5,3	5,3	-	-	-	5,3	-	-	-	-	-	-
24	TH - THCS Tân Trung	7,8	7,8	-	-	-	7,8	-	-	-	-	-	-
	Khuylết tất GD phổ thông khác	2,5	2,5	-	-	-	2,5	-	-	-	-	-	-
1	Trường Nuôi dạy Trẻ em Khuylết iải huyện	1,6	1,6	-	-	-	1,6	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	0,9	0,9	-	-	-	0,9	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo:	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Củ Chi	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-
	Y tế	149,3	-	59,3	-	-	59,3	90,0	-	-	-	-	90,0
1	Trung tâm Y tế	149,3	-	59,3	-	-	59,3	90,0	-	-	-	-	90,0
	Văn hóa thông tin	35,8	-	-	19,7	-	19,7	-	16,1	-	-	-	16,1
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện	32,5	-	-	17,5	-	17,5	-	15,0	-	-	-	15,0
2	Nhà thiếu nhi huyện	3,3	-	-	2,2	-	2,2	-	1,1	-	-	-	1,1
	Khởi phòng, ban	9,230,9	-	-	-	-	29,6	-	-	1,015,3	7,611,7	83,3	491,0
1	Văn phòng UBND và UBND huyện	2,3	-	-	-	-	0,3	-	-	-	-	2,0	-
2	Phòng Tư pháp huyện	17,2	-	-	-	-	5,4	-	-	-	-	11,8	-
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	9,3	-	-	-	-	1,5	-	-	-	-	7,8	-
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	25,2	-	-	-	-	3,5	-	-	-	-	21,7	-

STT	Đơn vị	Tổng lãnh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Chi tiết theo lĩnh vực										
			Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên					
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	10,9	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	9,5	-	9,5
6	Phòng Quản lý Đô thị huyện	4,8	-	-	-	2,4	2,4	-	-	-	2,4	-	2,4
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	3,7	-	-	-	1,3	1,3	-	-	-	2,4	-	2,4
8	Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	6,9	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	5,5	-	5,5
9	Phòng Kinh tế huyện	9,0	-	-	-	0,5	0,5	-	-	-	8,5	-	8,5
10	Phòng Y tế huyện	3,2	-	-	-	3,2	3,2	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện	13,4	-	-	-	4,8	4,8	-	-	-	8,6	-	8,6
12	Thanh tra huyện	4,3	-	-	-	1,6	1,6	-	-	-	2,7	-	2,7
13	Phòng Nội vụ huyện	2,7	-	-	-	2,3	2,3	-	-	-	0,4	-	0,4
14	Ban Quản lý dự án dân cư xây dựng khu vực huyện	9.118,0	-	-	-	-	-	-	-	1.015,3	7.611,7	491	9.118,0
	Khối Đoàn thể	63,7	-	-	-	22,8	22,8	-	-	-	40,9	-	40,9
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	24,5	-	-	-	6,3	6,3	-	-	-	18,2	-	18,2
2	Đoàn TNCS HCM huyện	5,5	-	-	-	3,5	3,5	-	-	-	2,0	-	2,0
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	7,3	-	-	-	3,9	3,9	-	-	-	3,4	-	3,4
4	Hội nông dân Việt Nam huyện	12,7	-	-	-	5,3	5,3	-	-	-	7,4	-	7,4
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện	6,9	-	-	-	3,8	3,8	-	-	-	3,1	-	3,1
6	Hội Chữ thập đỏ huyện	6,8	-	-	-	-	-	-	-	-	6,8	-	6,8

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, THU KHÁC
ĐƯỢC ĐỀ LẠI THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 10686 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được đề lại theo quy định
	Tổng cộng	451
I	Y tế	37
I	Trung tâm Y tế	37
II	SN khác	415
1	Ban Quản lý chợ	1
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	249
3	Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện	65
4	Đội Quản lý Bến xe Củ Chi	100

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



